Số: 6/2023/QĐ-UBND
Thời gian ký: 19/05/2023 14:38:13 +07:00

Phụ lục VI
BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT HUYỆN HÀM TÂN

A Giá nhóm đất nông nghiệp:

I. Đất sản xuất nông nghiệp:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm còn lại bao gồm cả đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	2,40	2,13	1,93	1,97
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	2,58	2,34	2,38	2,58

2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Vị trí đất / Tên xã	1	2	3	4
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	2,38	2,08	2,03	2,06
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	2,26	2,00	2,03	2,23

II. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a. Đất rừng sản xuất:

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	1,07	1,07	1,07
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	1,07	1,07	1,07

b. Đất rừng phòng hộ:

Vị trí / Tên xã	1	2	3
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	1,00	1,00	1,00
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	1,00	1,00	1,00

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 1,07.
- Vị trí 2: 1,07.

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Hệ số điều chỉnh giá đất ở:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	2,23	1,78	1,91	2,14	1,82
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	2,20	2,28	2,70	1,80	1,90
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	1,52	1,43	1,60	1,60	1,35
Sông Phan	Nhóm 7	2,00	2,32	2,19	2,40	2,50

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 2:

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	2,23	1,78	1,91	2,14	1,82
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	2,20	2,25	2,67	1,80	1,90
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	1,52	1,41	1,60	1,57	1,35
Sông Phan	Nhóm 7	2,00	2,32	2,19	2,40	2,50

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn khu vực 3:

Tên xã	Vị trí / Nhóm	1	2	3	4	5
Tân Phúc	Nhóm 4	2,23	1,78	1,91	2,14	1,82
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	2,20	2,25	2,67	1,80	1,90
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	1,52	1,41	1,60	1,57	1,35
Sông Phan	Nhóm 7	2,00	2,32	2,19	2,40	2,50

4. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
I	**Quốc lộ 1A**			
1	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Đường số 13	1,08
		Đường số 13	Cầu Sông Giêng	1,08
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	1,65
		Cầu Suối Le	Giáp thị trấn Tân	1,13

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
			Minh	
2	Xã Tân Phúc	Giáp thị trấn Tân Minh	Cống Mười Bò (1758+800)	2,55
		Cống Mười Bò (1758+800)	Km 1758	2,00
		Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa	2,20
3	Xã Sông Phan	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	1,96
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	2,53
		Cầu Tà Mon	Giáp Hàm Thuận Nam	3,55
II	**Quốc lộ 55**			
4	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Cầu vượt Sông Phan	1,80
		Cầu vượt Sông Phan	Đường vào nghĩa trang huyện	1,80
		Đường vào nghĩa trang huyện	Giáp QL 1A	1,29
5	Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội	1,55
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào làng dân tộc	1,50
		Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	1,57
6	Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	1,86
		Đường vào UBND xã	Hết nhà thờ Châu Thủy	1,85
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	2,13
7	Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh	2,04
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Son	1,50
		Ngã 3 Suối Son	Suối rửa tội	1,90
		Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	1,44
8	Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	3,15
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	2,78
		Cầu Du Đế	Ranh xã Thắng Hải	2,82
9	Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	1,56
		Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	1,06
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	1,17
III	**Đường số 12 (Đường Grao cũ)**			

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
10	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	1,15
		Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nọng heo cũ)	Suối Nhĩ	1,05
		Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm	1,05
		Đường nội bộ KDC Trung tâm		2,33
		Hết KDC Trung tâm	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	2,00
IV	**Đường tỉnh 720**			
11	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		3,40

3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị:

a. Thị trấn Tân Minh:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hưng	1,56
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		1,37
3	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Đến hết nhà ông Lê Xuân Thắng	2,30
4	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	2,00
5	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	1,75
6	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	1,36
7	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	1,61
8	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	1,92
9	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng ≥ 4 m)		1,88
10	Lê Quý Đôn (rộng ≥4 m)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	1,71
11	Lý Thái Tổ	Cả con đường (nhựa ≥ 6 m)		1,78
12	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	Nguyễn Phúc Chu	1,35
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Hồ Xuân Hương	1,45
14	Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại		1,88

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		(rộng ≥ 4 m)		
15	Nguyễn Huệ	Xã Tân Đức	Cầu Sông Dinh	1,40
16	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	UBND thị trấn	1,61
17	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	1,33
18	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Nguyễn Huệ	Cổng K2	1,12
19	Nguyễn Thông (Cấp phối ≥ 6m)	Nguyễn Huệ	Cống 1	1,81
20	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		2,63
21	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	1,12
22	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		1,64
23	Trần Thái Tông (rộng ≥ 4 m)	Nguyễn Huệ	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	1,64
24	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		1,50
25	Trần Phú (Cấp phối ≥ 6m)	Nguyễn Huệ	Hết Nhà Văn hóa Khu phố 3	1,12
26	Trần Phú (Cấp phối ≥ 6m)	Đoạn còn lại		1,33
27	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			1,55

b. Thị trấn Tân Nghĩa:

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
1	Hùng Vương	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co (giáp nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	4,33
2	Hùng Vương	Đỉnh đèo Giăng Co (từ nhà ông Huỳnh Tấn Đông)	Đường vào cụm Công nghiệp	3,17
3	Hùng Vương	Đường vào cụm	Ngã 3 vào UBND	1,36

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Công nghiệp	thị trấn Tân Nghĩa	
4	Hùng Vương	Ngã 3 vào UBND TT.Tân Nghĩa	Quốc lộ 55	1,83
5	Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2,75
6	Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	2,96
7	Quốc lộ 55	Cầu 1	Đường vào nghĩa trang huyện	3,40
8	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang huyện	Đường 22/4	3,30
9	Quốc lộ 55	Đường 22/4	Giáp đường Cách mạng tháng 8 (CMT8)	3,40
10	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	1,35
11	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	1,68
12	Đường CMT8	Đường 22/4	Đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Biên	1,53
13	Đường CMT8	Nhà ông Đỗ Ngọc Biên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,25
14	Đường CMT8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp ranh xã Tân Hà	1,29
15	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1,89
16	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			2,34
17	Các trục đường rộng ≥ 4m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1,56
18	Các trục đường rộng ≥ 4m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	3,37
19	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	2,62
20	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1,80
21	Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100m	1,89
		Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	2,86
22	Hai Bà trưng	CMT8	≤ 100 m	1,80

STT	Địa bàn	Đoạn đường		Hệ số
		Từ	Đến	
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
23	Trương Định	CMT8	≤ 100 m	1,80
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
24	Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100 m	1,80
		Trên > 100 m	Hết con đường	2,22
25	Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	2,40
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
26	Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	1,80
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
27	Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	1,90
		Trên > 100 m	Hết con đường	2,00
28	Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	1,80
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
29	Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	1,80
		Trên > 100 m	Hết con đường	1,78
30	Bà Triệu	Cả con đường		1,80
31	Phạm Văn Đồng	Cả con đường		1,33

II. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ du lịch:

STT	Địa bàn	Khu vực	Hệ số
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: Các khu du lịch giáp biển		
1	Tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải		1,49
2	Các khu du lịch còn lại (các xã còn lại)		1,49
II	Vị trí 2: Các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% Hệ số điều chỉnh giá đất của vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ (không có)		

III. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch) các khu vực còn lại: Tính theo đất ở quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.